VIETNAM 1:50,000

EDITION 1-AMS
ÉDITION 1-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS

NAM QUET

SHEET 6154 I
SERIES L7014

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards

1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

FOR CHINA LEGEND SEE ADJOINING SERIES
POUR LA LÉGENDE DU CHINE VOIR LA SÉRIE ADJACENTE
XEM CHỦ-TỪ PHÍA TRUNG-HOA Ở KẾ-CẬN, LOẠI

LEGEND—LÉGENDE—CHỦ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1964
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1964
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1964

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

ROADS — ROUTES — ĐƯỜNG-SÁ

All weather, hard surface, two or more lanes wide
À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus
Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi — 3LANES / 3VOIES / 3LỐI XE ĐI

All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, deux voies ou plus
Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi — 3LANES / 3VOIES / 3LỐI XE ĐI

All weather, hard surface, one lane wide
À toute saison, revêtement dur, une voie
Đường tráng nhựa, có một lối xe đi

All weather, loose or light surface, one lane wide
À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, une voie
Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi

Fair or dry weather, loose surface — Par temps sec, à surface meuble — Đường đất

Cart track — Chemin d'exploitation — Đường dùng khai-khẩn

Footpath, trail — Sentier, piste — Đường mòn, đường bộ-hành

RAILROADS — CHEMINS DE FER — ĐƯỜNG XE LỬA

Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station
Voie normale, une voie, 1 mètre; Gare, station, halte
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm

Normal gauge, double track
Voie normale, deux voies
Loại đường thường, hai đường

Narrow gauge, single track
Voie étroite, une voie
Loại đường hẹp, một đường

Horizontal control point
Point géodésique
Điểm trắc-địa

Spot elevation in meters: Checked; Unchecked
Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé
Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — ×729 ×729

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Canal ou fossé: Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur
Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Church; Christian shrine; School
Église; Calvaire; École
Nhà thờ; Thập-tự; Trường học

Temple; Pagoda; Minor pagoda
Temple; Pagode; Pagodon
Đền, miếu; Chùa; Am

Cemetery
Cimetière
Nghĩa-địa

Airfield: All weather; Seasonal
Terrain d'aviation: À toutes saisons; Saisonnier
Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa

International boundary — Limite d'État — Ranh giới Quốc-gia

Phần boundary — Limite de Phần (Région) — Ranh giới Phần

Tỉnh boundary — Limite de Tỉnh (Province) — Ranh giới Tỉnh

Road on levee — Route en remblai — Đường đắp

Levee; Wall — Levée; Mur — Bờ đắp; Tường

Sand
Sable
Cát

Area name
Nom de la région ou lieu-dit
Tên vùng hay địa-điểm — HAO LỎNG

Lake or pond: Perennial; Intermittent
Lac ou étang; Permanent; Périodique
Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa

Masonry dam; Earthen dam
Barrage en maçonnerie; Barrage en terre
Đập xây; Đập đất

Rice; Swamp
Rizière; Marais
Ruộng lúa; Đồng lầy

Land subject to inundation
Terrain inondable
Đất có thể lụt

Built-up area
Agglomération
Thôn-thị

Village
Village
Làng

Woods or brushwood
Bois ou broussailles
Rừng hay bụi rậm

Plantation
Plantation
Đồn-điền

Nipa; Mangrove
Nipa; Palétuvier
Dừa nước; Cây bần

Bridge
Pont
Cầu

Footbridge
Passerelle
Cầu nhỏ

Ferry
Bac
Phà

Ford
Gué
Chỗ lội qua

Large rapids
Grands rapides
Ghềnh chảy mạnh

Large falls
Grandes chutes
Thác lớn

Small falls
Petites chutes
Thác nhỏ — Falls

CONTOUR INTERVAL — 20 METERS
ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT

RELIEF PARTIALLY SHOWN BY FORM LINES
RELIEF PARTIELLEMENT REPRÉSENTÉ PAR LES LIGNES CARACTÉRISTIQUES
MỘT PHẦN ĐỊA-THẾ ĐƯỢC TRÌNH-BÀY BẰNG CÁC ĐƯỜNG BIỂU-DIỄN HÌNH-THẾ

SPHEROID .... EVEREST
GRID ....1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION .... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM .... APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM .... INDIAN DATUM 1960

ELLIPSOÏDE .... EVEREST
QUADRILLAGE .....KILOMÉTRIQUE UTM: FUSEAU 48 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR)
PROJECTION .... TRANSVERSE MERCATOR
NIVEAU DE RÉFÉRENCE .... NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS
LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE .... LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE 1960

KHỐI BẦU-DỤC .... EVEREST
Ô VUÔNG .... UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU .... U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN .... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHỎNG CHỪNG
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN .... HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.

PREPARED BY .... AMS (SX), U.S. ARMY, 1965
CONTROL BY .... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
PRINTED BY .... AMS (SX), U.S. ARMY

THE DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
LES FRONTIÈRES TELLES QU'ELLES SONT PORTÉES SUR LA CARTE NE LE SONT QU'À TITRE D'INDICATION
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY WHEN NO LONGER NEEDED

GN NQ BV

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE AJOUTER L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

1965
G-M ANGLE
ANGLE DE Q-M
GÓC V-T
1½°
(30 MILS; MILL; MIL)

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ

0°20' (6 MILS; MILL; MIL)
TRUE NORTH
NORD GÉOGRAPHIQUE
BẮC ĐỊA-DƯ

MAGNETIC NORTH
NORD MAGNÉTIQUE
BẮC TỪ

GRID NORTH
NORD DU QUADRILLAGE
BẮC Ô VUÔNG

GLOSSARY—GLOSSAIRE—CỔ-TỪ

Ban	village	village
Kouei	village	village
Lang	village	village
Núi	montagne	mountain
Sông	ruisseau	stream

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

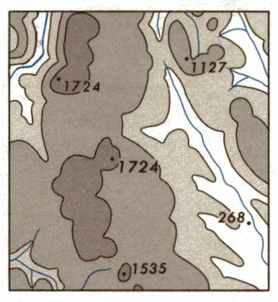

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

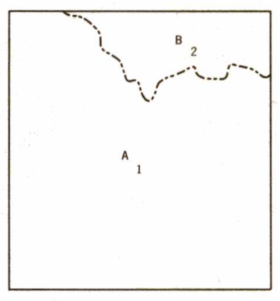

Vietnam
A. Bắc Phần Việt Nam
1. Tỉnh Cao Bằng
China
B. Kwangsi Province
2. Chen-pien Hsien

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTE
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6180 III L701	6124 II L788	
6154 IV	6154 I	6254 IV
6154 III	6154 II	6254 III

Sheet 6154 I falls within NF 48-7, L1501G, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION / DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE / MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô	TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS	RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE	PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ	
48Q	SAMPLE POINT:	EXEMPLE:	THÍ DỤ: △ 1090	
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION / IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100,000 M. / CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100,000 M.	1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:	1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100.000m. où l'on se trouve:	1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:	WL
WL XL 600	2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself: Estimate tenths from grid line to point:	2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même: Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:	2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:	88 9
	3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself: Estimate tenths from grid line to point:	3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même: Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:	3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:	34 6
IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number: Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage: Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông: Example: Exemple: Thí dụ: 2516000	SAMPLE REFERENCE	EXEMPLE:	THÍ DỤ:	WL889346
	If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:	Si ces renseignements doivent être fournis à un poste situé à plus de 9° N-S ou de 18° E-O, faire précéder la désignation de la zone du quadrillage de:	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô:	48QWL889346

NAM QUET, VIETNAM; CHINA STOCK NO. L701461541